

Bản án số: 18/2017/HSST
Ngày: 15/9/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K**

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tý.

2. Ông Đặng Văn Sơn.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Lợi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Ana.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 16/2017/HSST ngày 09 tháng 8 năm 2017, Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số: 16/2017/HSST-QĐ ngày 01 tháng 9 năm 2017 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 16/02/1982; nơi sinh: Huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: Buôn P, xã E, huyện L, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Văn thư lưu trữ trường trung học cơ sở Trần Quốc Toản, xã E, huyện L; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị N1 (cả hai đã chết). Bị cáo có chồng là Lê Văn H, sinh năm 1975 và 02 con, con lớn nhất sinh năm 2004, con nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án; tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cho gia đình bảo lãnh. Có mặt.

Người bị hại: Vợ chồng anh Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1988, chị Huỳnh Thị Ngọc T1, sinh năm 1988, trú tại số nhà 19 đường N2, thị trấn B1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người làm chứng: Chị Lương Thị H1, sinh năm 1990, trú tại thôn 10/3, xã E1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1982, là văn thư trường tiểu học Ngô Gia Tự, tại xã E, huyện Lăk. Vào khoảng tháng 6 năm 2016, N biết chị Huỳnh Thị Ngọc T1, trú tại tổ dân phố 7, thị trấn B1, huyện K mới tốt nghiệp đại học nhưng chưa xin được việc làm, N nói với chị T1 là quen biết với Trưởng phòng giáo dục huyện

L nên xin được hợp đồng dạy học dài hạn. Chị T1 tin tưởng N xin được việc nên đã làm hồ sơ gửi cho N. Đầu tháng 8 năm 2016, N nói với Chị T1 chi phí xin việc hết 100.000.000^d, chị T1 xin giảm bớt, thì N nói để hỏi lại Trường phòng giáo dục. Sau một thời gian N nói với chị T1 chi phí xin việc còn 70.000.000^d, thì T1 đồng ý, N hứa đầu tháng 9 năm 2016 sẽ có Quyết định dạy học tại huyện L và yêu cầu chị T1 đưa trước số tiền 30.000.000^d, số tiền còn lại sẽ đưa sau khi nhận Quyết định. Ngày 20/8/2016 chị T1 cùng chồng là anh Nguyễn Xuân Đ đến nhà của N tại tổ dân phố 6, thị trấn B1, huyện K, giao cho N số tiền 30.000.000^d, N nói đến ngày 05/9/2016 sẽ có Quyết định đi dạy học. Sau khi nhận được tiền, N không liên hệ với bất cứ ai để xin việc cho chị T1 mà sử dụng số tiền trên vào mục đích cá nhân. Không thấy N đưa Quyết định đi làm nên chị T1 gọi điện hỏi nhưng N hứa đi hứa lại nhiều lần, biết mình bị lừa nên ngày 09/10/2016 T1 cùng với chị Lương Thị H1 đến trường tiểu học Ngô Gia Tự nơi N công tác, yêu cầu N trả lại số tiền 30.000.000^d, thì N viết giấy nhận tiền và hẹn đến ngày 01/9/2017 sẽ hoàn trả nhưng chị T1 không đồng ý. Ngày 24/02/2017 chị T1 làm đơn tố giác hành vi của N đến Công an huyện K.

Tại bản kết luận giám định số 215/PC54 ngày 20/4/2017 của Phòng PC54, Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Bích N trong tài liệu “Giấy nhận tiền” đề ngày 09/8/2016, người nhận tiền đứng tên Nguyễn Thị Bích N và “Giấy biên nhận” đề ngày 23/12/2016, người viết đứng tên Nguyễn Thị Bích N so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Bích N trong “Biên bản ghi lời khai” đề ngày 23/12/2016 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K là do cùng một người viết và ký ra.

Trong quá trình điều tra, ngày 29/4/2017 Nguyễn Thị Bích N đã tự nguyện hoàn trả số tiền 30.000.000^d cho chị Huỳnh Thị Ngọc T1.

Tại phiên tòa bị cáo N khai nhận: Vào khoảng tháng 6 năm 2016, bị cáo quen biết chị Huỳnh Thị Ngọc T1, trú tại tổ dân phố 7, thị trấn B1, huyện K, qua tiếp xúc biết chị T1 mới ra trường nhưng chưa xin được việc làm, từ đó bị cáo có nài ra việc mình quen biết với Trường phòng giáo dục huyện L nên xin được cho chị T1 vào dạy học dài hạn, chị T1 tin tưởng nên đã gửi hồ sơ xin việc cho bị cáo. Đầu tháng 8 năm 2016, bị cáo nói với T1 chi phí xin việc hết 100.000.000^d, Sau đó giảm xuống còn 70.000.000^d, chị T1 đồng ý, bị cáo hứa đầu tháng 9 năm 2016 sẽ có Quyết định dạy học tại huyện L và yêu cầu chị T1 đưa trước số tiền 30.000.000^d, số tiền còn lại sẽ đưa sau khi nhận Quyết định. Ngày 20/8/2016 chị T1 cùng chồng là anh Nguyễn Xuân Đ đến nhà của bị cáo tại tổ dân phố 6, thị trấn B1, huyện K, đưa cho bị cáo số tiền 30.000.000^d, bị cáo hứa ngày 05/9/2016 sẽ có Quyết định đi dạy học. Sau khi nhận được tiền, bị cáo không liên hệ với bất cứ ai để xin việc cho chị T1 mà sử dụng số tiền trên vào mục đích cá nhân. Vì không xin được việc cho chị T1 mà không trả lại tiền, nên chị T1 làm đơn tố giác hành vi lừa đảo của bị cáo đến Công an huyện K để xử lý hình sự. Bị cáo nhận thức được việc làm của mình là sai trái, vi phạm pháp luật, bị cáo đã khắc phục hậu quả hoàn trả số tiền 30.000.000^d cho chị T1.

Tại phiên tòa người bị hại chị T1 trình bày: Vào khoảng tháng 7 năm 2016, lúc đó chị là sinh viên mới ra trường nhưng chưa xin được việc làm, xuất phát từ quan hệ quen biết và qua nhiều lần nói chuyện, bị cáo N có nói quen biết với

Trưởng phòng giáo dục huyện L và xin được hợp đồng dạy học dài hạn. Vì tin vào lời nói của bị cáo N nên chị đã làm hồ sơ gửi cho bị cáo N, sau một thời gian, bị cáo N thông báo chi phí xin việc hết 100.000.000^d, sau đó giảm xuống còn 70.000.000^d. Do tin vào việc bị cáo có khả năng xin việc, nên ngày 20/8/2016 vợ chồng chị đã giao cho bị cáo N số tiền 30.000.000^d, số tiền còn lại sẽ đưa khi nhận được Quyết định đi làm, bị cáo N có hứa đầu tháng 9 năm 2016 sẽ có Quyết định. Đến đầu tháng 9 năm 2016, chị đã nhiều lần liên hệ với bị cáo N để hỏi về công việc nhưng bị cáo N né tránh và hứa hẹn nhiều lần, biết mình bị lừa nên chị yêu cầu bị cáo N trả lại tiền nhưng không có kết quả. Sau đó chị đã làm đơn gửi Công an huyện K yêu cầu xử lý hành vi lừa đảo của N. Trong quá trình điều tra, bị cáo N đã hoàn trả lại số tiền 30.000.000^d cho chị, tại phiên tòa anh chị không yêu cầu gì về phần dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Cáo trạng số 16/KSĐT-HS ngày 07/8/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện K truy tố bị cáo Nguyễn Thị Bích N về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 1 Điều 139 của Bộ luật hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K giữ quyền công tố và kiểm sát xét xử tại phiên tòa luận tội và tranh luận: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 139 của Bộ luật hình sự, tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Bích N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 139; các điểm b, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bích N từ 12 tháng đến 15 tháng tù.

Về tránh nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 42 của Bộ luật hình sự, các Điều 584, 585, 589 của Bộ luật dân sự năm 2015. Chấp nhận bị cáo đã tự nguyện hoàn trả số tiền 30.000.000^d cho người bị hại chị Huỳnh Thị Ngọc T1.

Bị cáo Nguyễn Thị Bích N nói lời nói sau cùng: Bị cáo đã nhận thức được việc làm của mình là sai trái, vi phạm pháp luật hình sự, hiện điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, con còn nhỏ, bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để có điều kiện nuôi dạy con cái.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện K, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của những người bị hại và các tài liệu, chứng khác thu thập có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Xuất phát từ động cơ tư lợi cá nhân, mặc dù không có khả năng xin việc, nhưng bị cáo lừa dối chị Huỳnh Thị Ngọc T1 là mình có khả năng xin việc cho chị T1, do tin lời hứa

hẹn của bị cáo, nên vào ngày 20/8/2016 vợ chồng chị T1 đã đưa cho bị cáo số tiền 30.000.000^d, bị cáo đã chiếm đoạt số tiền trên để sử dụng vào mục đích cá nhân.

Hội đồng xét xử xét thấy đã có đủ cơ sở kết luận bị cáo Nguyễn Thị Bích N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 1 Điều 139 của Bộ luật hình sự.

Khoản 1 Điều 139 của Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.”

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của người khác, đồng thời còn gây mất ổn định trị an xã hội. Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo là người hoàn toàn bình thường về trí lực, buộc phải biết tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi dùng thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt đều bị pháp luật nghiêm trị, nhưng vì mục đích tư lợi cá nhân, coi thường pháp luật, mặc dù bị cáo không có khả năng xin việc nhưng đã lừa dối chiếm đoạt của chị T1 số tiền 30.000.000^d để sử dụng vào mục đích cá nhân, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi phạm tội của mình gây ra.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; sau khi phạm tội bị cáo đã khắc phục hậu quả, trả lại toàn bộ số tiền đã nhận cho người bị hại; bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận, chồng không nghề nghiệp, một mình phải nuôi hai con nhỏ; người bị hại có đơn bãi nại và tại phiên tòa xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự bị cáo được hưởng khi quyết định hình phạt, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội.

Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự, có nhân thân tốt trước khi phạm tội, có nơi cư trú rõ ràng, hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo là lao động chính trong gia đình, thiết nghĩ không cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, để bị cáo tự cải tạo dưới sự giám sát của cơ quan tổ chức, chính quyền địa phương và gia đình giúp bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật mà yên tâm tu dưỡng, cải tạo thành người có ích cho xã hội và biết tuân thủ pháp luật.

Về trách nhiệm dân sự: Cần chấp nhận bị cáo đã hoàn trả số tiền 30.000.000^d cho người bị hại chị Huỳnh Thị Ngọc T1. Tại phiên tòa người bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường gì về dân sự nên không đề cập.

Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Bích N phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy Đ của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Bích N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 139, điểm b, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, khoản 1, khoản 2 Điều 60 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bích N 09 (*Chín*) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 (*mười tám*) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Trường trung học cơ sở Trần Quốc Toàn, xã E, huyện L, tỉnh Đắk Lắk giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách,

Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy Đ tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 của Bộ luật hình sự, các Điều 584, 585 của Bộ luật dân sự 2015.

Chấp nhận bị cáo đã trả lại số tiền 30.000.000^d cho người bị hại chị Huỳnh Thị Ngọc T1. Tại phiên tòa người bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường gì về dân sự nên không đề cập.

Về án phí: Áp dụng Điều 99 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Bích N phải chịu 200.000^d (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện;
- CA huyện;
- THAHS; THADS;
- Lưu hồ sơ; Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
PHẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Tân

